TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20-3-2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuý Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nữ;

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Thị Thanh Trúc – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 589/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2025 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thu H, sinh năm 1988, căn cước công dân số 074188005018; địa chỉ: Số I đường N, tổ H, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Thái Hoàng N, sinh năm 1988, căn cước công dân số 074088003554; địa chỉ: Số G, tổ E, khu phố T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 11 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thu H trình bày:

Bà Nguyễn Thu H và ông Thái Hoàng N là vợ chồng, đăng ký kết hôn năm 2010 tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 44, quyển số 01/2010 ngày 18 tháng 5 năm

2010. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện.

Thời gian đầu sau khi kết hôn, bà Nguyễn Thu H và ông Thái Hoàng N chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cải vã. Bà H và ông N không còn sống chung từ năm 2021 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không hàn gắn được và vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên bà H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Thái Hoàng N.

Về con chung: Bà Nguyễn Thu H và ông Thái Hoàng N có 01 con chung tên Thái Nguyễn Hà M, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2010, có giới tính nữ. Khi ly hôn, bà Nguyễn Thu H yêu cầu Tòa án giao con chung cho ông Thái Hoàng N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thu H và ông Thái Hoàng N tự thỏa thuận, bà Nguyễn Thu H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thu H không yêu cầu Tòa án giải quyết .

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Thái Hoàng N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và có ý kiến trình bày:

Bà H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông N, ông N đồng ý.

Về con chung: Ông N và bà H có 01 con chung tên Thái Nguyễn Hà M, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2010. Ông N đồng ý nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông N và bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có Thông báo yêu cầu bà H và ông N đưa con chung chưa thành niên tên Thái Nguyễn Hà M, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2010 đến Tòa án để Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến của cháu M nhưng bà H và ông N không thực hiện theo thông báo của Tòa án. Do đó Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của cháu Thái Nguyễn Hà M.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Nguyễn Thu H, bị đơn ông Thái Hoàng N vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền theo quy định đối với những người tiến hành tố tụng. Do nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ

vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật*: Ngày 03 tháng 11 năm 2025, bà Nguyễn Thu H có đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Thái Hoàng N nên đây là vụ án "*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo quy định tại Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án*: Bị đơn ông Thái Hoàng N cư trú tại phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] *Về việc tham gia phiên tòa của đương sự*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thu H, bị đơn ông Thái Hoàng N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thu H và ông Thái Hoàng N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2010 tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 44, quyển số 01/2010 ngày 18 tháng 5 năm 2010 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Bà Nguyễn Thu H trình bày thời gian đầu sau khi kết hôn, ông Thái Hoàng N và bà Nguyễn Thu H chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cải vã; tình cảm vợ chồng không hàn gắn được và vợ chồng không thể tiếp tục sống với nhau; bà H và ông N đã không sống chung từ năm 2021 đến nay. Bà H yêu cầu được ly hôn với ông N, ông N đồng ý.

[2.3] Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa bà Nguyễn Thu H và ông Thái Hoàng N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu H về việc ly hôn với ông Thái Hoàng N.

[2.4] Về con chung: Bà Nguyễn Thu H và ông Thái Hoàng N có 01 con chung tên Thái Nguyễn Hà M, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2010. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có thông báo yêu cầu bà H và ông N đưa con chung chưa thành niên đến Tòa án để Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến của cháu M nhưng bà H và ông N không thực hiện theo thông báo của Tòa án, do đó Tòa án không thể ghi nhận được ý kiến cháu M. Tuy nhiên bà H và ông N đều thống nhất ông N sẽ là người nuôi dưỡng con chung, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Thái Nguyễn Hà M, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2010 cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[2.6] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thu H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu H đối với ông Thái Hoàng N về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thu H được ly hôn đối với ông Thái Hoàng N (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 44, quyển số 01/2010 ngày 18 tháng 5 năm 2010 do Ủy ban nhân dân phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp).

- Về con chung: Bà Nguyễn Thu H và ông Thái Hoàng N có 01 con chung tên Thái Nguyễn Hà M, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2010. Khi ly hôn, giao con chung tên Thái Nguyễn Hà M, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2010 cho ông Thái Hoàng N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt vấn đề giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt vấn đề giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thu H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0049366 ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân phường P;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hằng

TAND KHU VỰC 15
ZMW200326.TL.QDBA
727